

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Thị Thu Hiền** - Tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu cà phê của Việt Nam. **Mã số: 164.1IBMg.11** 3
The effect of non-tariff measures on Vietnam's coffee exports
- 2. Nguyễn Thị Cẩm Vân** - Chất lượng thể chế, tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tiêu thụ năng lượng tái tạo và phát thải CO₂ ở Việt Nam. **Mã số: 164.1TrEM.11** 15
Institutional quality, economic growth, foreign direct investment, renewable energy consumption and CO₂ emissions in Vietnam
- 3. Bùi Đỗ Phúc Quyên và Nguyễn Văn Quý** - Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến chỉ số thị trường chứng khoán ASEAN bằng kỹ thuật ước lượng trung bình nhóm gộp. **Mã số: 164.1FiBa.11** 28
Evaluating the effects of macroeconomic factors to ASEAN's stock market indexes by the Pooled Mean Group estimator

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Trương Đức Thao, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Anh Tuấn và Lê Anh Hưng** - Tác động của vốn tri thức đến đổi mới sáng tạo và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.21** 38
Impact of inherent knowledge on innovation and performance of Vietnamese enterprises
- 5. Nguyễn Thanh Hải** - Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 164.2BAdm.22** 48
Impact of risk management on business results of Vietnamese enterprises
- 6. Đặng Thị Minh Nguyệt, Phạm Thu Trang và Nguyễn Bích Ngọc** - Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước Việt Nam. **Mã số: 164.2FiBa.21** 58
The Determinants of Bank Performance of State-Owned Commercial Banks in Vietnam

- 7. Phạm Hùng Cường và Lưu Đặng Gia Hân** - Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ứng dụng đặt thức ăn trực tuyến của khách hàng tại TP. Hồ Chí Minh. *Mã số: 164.2BMkt.21* 68
Selection decision on online food ordering applications of customers in Ho Chi Minh City
- 8. Cao Quốc Việt, Nguyễn Quang Anh, Nguyễn Văn Chương và Đinh Ngọc Tú** - Mối quan hệ giữa tính chất công việc, sự xung đột công việc - gia đình, gia đình - công việc, sự căng thẳng trong công việc và sự gắn kết của nhân viên với tổ chức: Tình huống nghiên cứu trong lĩnh vực Kế toán - kiểm toán. *Mã số: 164.2HRMg.21* 78
Relationship between characteristics, work-family conflicts, family-work conflicts, job stress, and emotional organization engagement: A case study in the Accounting- Auditing Area
- 9. Bùi Nhất Vương, Hà Nam Khánh Giao và Đỗ Quốc Cường**- Tác động của vốn tâm lý tích cực đến hiệu quả công việc thông qua vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc của nhân viên kinh doanh ở doanh nghiệp bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 164.2HRMg.22* 89
The impact of positive psychological capital on job performance through the mediating of employees' job satisfaction at real estate companies in Ho Chi Minh City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Vũ Văn hưởng, Lê Quốc Hội và Đồng Mạnh Cường** - Vai trò của chính quyền số tới tính minh bạch và kiểm soát tham nhũng của chính quyền cấp tỉnh tại Việt Nam. *Mã số: 164.3GEMg.31* 106
The impact of e-government on transparency and corruption control of provincial governments in Vietnam

TÁC ĐỘNG CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Hải
Trưởng Đại học Thương mại
Email: nguyenthanhhai@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 18/01/2022

Ngày nhận lại: 18/3/2022

Ngày duyệt đăng: 21/03/2022

Bài viết tập trung nghiên cứu các tác động của quản trị rủi ro (QTRR) đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng trên mẫu điều tra 206 doanh nghiệp cho thấy hoạt động QTRR có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; và hiệu quả tích cực này càng rõ nét, tỷ lệ thuận với thời gian triển khai hoạt động này trong doanh nghiệp. Mặt khác, vai trò của hoạt động QTRR cũng có sự khác biệt tùy theo quy mô doanh nghiệp. Cụ thể, doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì tác động tích cực của QTRR đến kết quả kinh doanh càng cao; tuy nhiên đối với các doanh nghiệp có quy mô doanh thu càng cao, thì tác động tích cực lại không rõ ràng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động QTRR, góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Rủi ro, tác động của quản trị rủi ro, kết quả kinh doanh, doanh nghiệp Việt Nam.

JEL Classifications: D81, E00, F11

1. Mở đầu

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội biến động không ngừng hiện nay, các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều loại rủi ro khác nhau nên việc quản lý những rủi ro này một cách hiệu quả ngày càng trở nên cấp thiết đối với sự tồn tại và tạo ra giá trị của doanh nghiệp. Pagach và Warr (2011) nhận định rằng: khái niệm QTRR doanh nghiệp đã trở nên phổ biến do sự gia tăng mức độ phức tạp của rủi ro, sự phụ thuộc giữa các nguồn rủi ro trong bối cảnh thị trường trong nước và thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó lường, cộng với khủng hoảng kinh tế, dịch bệnh kéo dài do đại dịch Covid-19. Nhiều học giả tin rằng triển khai hệ thống QTRR tạo ra giá trị cho các doanh nghiệp, có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp so với những đơn vị không triển khai (Fraser và Simkins, 2010; Hoyt và Liebenberg, 2011; Florio và Leoni, 2017; Nguyễn Thúy Anh và Tạ Thị Thanh Thủy, 2021).

Mặc dù tác động của QTRR đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu của các học giả thế giới, vấn đề này vẫn thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và quản lý, đặc biệt tại Việt Nam. Trong

bối cảnh khủng hoảng kinh tế và dịch bệnh Covid-19 hiện nay, rất nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn, thậm chí phải đóng cửa và giải thể. Theo số liệu từ Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong năm 2021 vừa qua có 119.828 doanh nghiệp đã tạm ngừng hoạt động, giải thể, tăng 17,8% so với năm 2020. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là các doanh nghiệp bị động trước những biến động, rủi ro từ thị trường trong thời gian dài và chưa triển khai hiệu quả các phương án QTRR để khắc phục khó khăn, bảo đảm kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu chủ đề về “Tác động của QTRR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam”. Mục đích của bài viết này nhằm tìm hiểu, phân tích và đánh giá tác động của QTRR đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp các doanh nghiệp Việt Nam triển khai hiệu quả QTRR, góp phần đảm bảo kết quả kinh doanh phát triển theo đúng mục tiêu tổ chức đã đề ra.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan quản trị rủi ro doanh nghiệp

Ủy ban Chống gian lận khi lập Báo cáo tài chính thuộc Hội đồng Quốc gia Hoa Kỳ - COSO (The committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission) định nghĩa QTRR doanh nghiệp là một quy trình do ban giám đốc và các nhân sự khác của doanh nghiệp thiết kế để xác định các sự kiện tiềm ẩn có thể ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp, từ đó phân tích và quản lý các rủi ro đó. Quy trình này được áp dụng khi thiết lập chiến lược hoạt động cho toàn doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có phương án chủ động khắc phục các rủi ro (nếu xảy ra) để đạt được các mục tiêu đã đề ra của đơn vị (COSO, 2004). Như vậy, QTRR doanh nghiệp xác định quy trình tổng hợp toàn bộ hoạt động quản lý rủi ro của doanh nghiệp trong một khuôn khổ tổng thể, thống nhất để đạt được mục tiêu và chiến lược dài hạn của doanh nghiệp.

Bản chất của QTRR trong doanh nghiệp là nhận diện, đánh giá, giảm thiểu và giám sát các sự kiện rủi ro. Thông thường, các doanh nghiệp thực hành và xử lý rủi ro bằng cách chuyển qua bảo hiểm hoặc các sản phẩm tài chính khác. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, QTRR doanh nghiệp đã được mở rộng và chia thành các loại chính: rủi ro tài chính, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược (Nocco và Stulz, 2006). Mục tiêu chính của QTRR doanh nghiệp nhằm tăng giá trị của cổ đông. Điều này đạt được bằng cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua phân bổ hợp lý các nguồn lực của doanh nghiệp. Ngoài ra, QTRR doanh nghiệp có thể hỗ trợ ra các quyết định sáng suốt bằng cách chỉ ra những lĩnh vực có xác suất rủi ro cao và đề xuất các phương án xử lý. QTRR cũng sẽ giúp xây dựng lòng tin của nhà đầu tư bằng cách chứng minh cho các bên liên quan thấy tổ chức đang thực hiện quản lý rủi ro hiệu quả.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều bất ổn như hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp, nhất là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, đều quan tâm đến QTRR bằng cách bổ nhiệm một giám đốc quản lý rủi ro hoặc một phòng ban gồm các chuyên gia giám sát, điều phối, và quản lý rủi ro (Liebenberg và Hoyt, 2003). Điều này đảm bảo rủi ro được quản lý và kiểm soát có hiệu quả, đồng thời các thông tin liên quan sẽ được báo cáo rõ

ràng, cụ thể cho ban điều hành cũng như các cổ đông để đưa ra những giải pháp kịp thời và chính xác nhất (Pagach và Warr, 2011; Nguyễn Thị Thanh Phương và Vũ Thị Kim Oanh, 2016).

Tần suất báo cáo QTRR sẽ được điều chỉnh theo tốc độ phát triển của hoạt động kinh doanh, có nghĩa là tốc độ phát triển hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng nhanh thì QTRR càng cần được báo cáo với tần suất cao. Điều này giúp doanh nghiệp sớm phát hiện những thay đổi về mức độ và tương quan rủi ro, ngay cả trong những bối cảnh được coi là ổn định. Theo khuyến nghị của COSO (2004), việc xác định và đánh giá rủi ro sẽ được thực hiện ở cả cấp tổng công ty và các đơn vị kinh doanh, tổ chức rủi ro theo danh mục và tiểu loại, tạo nên một báo cáo QTRR chuyên sâu. Không đạt được mức độ chuyên sâu trong đánh giá rủi ro có thể làm giảm khả năng của doanh nghiệp, nhất là các đơn vị lớn, phức tạp với nhiều đơn vị, chi nhánh, văn phòng trực thuộc, có thể làm giảm khả năng của doanh nghiệp trong ngăn ngừa các rủi ro cụ thể, với những hậu quả tiêu cực đối với hoạt động của doanh nghiệp (Nguyễn Văn Thích, 2018).

Trong QTRR, có thể sử dụng phương pháp định tính và/hoặc định lượng để đánh giá rủi ro của doanh nghiệp, bao gồm xác định, mô tả, và ước tính rủi ro (Farrell và Gallagher, 2014). Với những doanh nghiệp lớn, nhất là hoạt động trong lĩnh vực tài chính, sử dụng đồng thời cả phương pháp định tính và định lượng trong phân tích rủi ro có thể cải thiện khả năng phát hiện rủi ro, từ đó tăng cường hiệu quả xử lý và khắc phục những rủi ro này.

2.2. Lý thuyết nền QTRR doanh nghiệp

Theo lý thuyết phân tích rủi ro tín dụng về QTRR (credit risk rationing theory of risk management), QTRR là công cụ quan trọng đối với doanh nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực của rủi ro tín dụng nhờ kiểm soát được dòng tiền, từ đó phục vụ nhu cầu vốn cho các khoản đầu tư tương lai (Holmstrom và Tirole, 2000). Do đó, các doanh nghiệp triển khai QTRR để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố bên ngoài đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác, doanh nghiệp thường phát sinh nợ để tránh thuế (Smith và Stulz, 1985). Tuy nhiên, nợ cũng làm tăng gánh nặng tài chính và có thể dẫn đến phá sản. Do đó, QTRR có thể làm tăng giá trị doanh nghiệp và giảm thiểu rủi ro phá sản.

Phân tích hành vi của các nhà quản trị và cổ đông, lý thuyết đại diện về QTRR (agency theory of risk management) chỉ ra rằng: các nhà quản trị và cổ đông có quan điểm rủi ro gắn với lợi nhuận khác nhau. Các cổ đông, tuy vị trí tham gia quản trị - kiểm soát doanh nghiệp hay trung lập có quan điểm rủi ro khác nhau, từ tương đồng đến đa dạng hơn nhiều so với các nhà quản trị. Cụ thể, các nhà quản trị điều hành doanh nghiệp thường có xu hướng giảm thiểu rủi ro để an toàn công việc của mình, ngay cả khi các quyết định đưa ra không phải là tối ưu đối với các cổ đông trung (Smith và Stulz, 1985; Giambona và cộng sự, 2018).

2.3. Phát triển giả thuyết về tác động của QTRR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

QTRR doanh nghiệp là một chiến thuật tổng hợp và có hệ thống được thiết kế để đánh giá và quản lý tất cả rủi ro mà doanh nghiệp phải đối mặt để đạt được mục tiêu của mình. COSO (2004) chỉ ra rằng QTRR hỗ trợ doanh nghiệp nhận diện và xử lý rủi ro phù hợp với chính sách của doanh nghiệp, giảm tổn thất hoạt động và nắm bắt các cơ hội tốt hơn. Ngày càng nhiều các doanh nghiệp nhận thức được tầm quan trọng của QTRR và sớm thành lập bộ phận chuyên trách về lĩnh vực này với sự tham gia của các nhân sự cấp cao. Theo Brown và cộng sự (2009), QTRR doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và giá trị của doanh nghiệp. Thậm chí, nếu doanh nghiệp thiết lập hoạt động QTRR linh hoạt, có thể trở thành nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Bộ phận QTRR của doanh nghiệp càng hoạt động hiệu quả, tiến hành phân tích rủi ro chuyên sâu ở tất cả các đơn vị và lĩnh vực kết hợp phương pháp phân tích định tính và định lượng, đồng thời thường xuyên báo cáo tình hình đến hội đồng quản trị để xin ý kiến chỉ đạo sẽ càng chủ động trước rủi ro và có phương pháp xử lý hiệu quả và kịp thời (Stoh, 2005).

Các nghiên cứu thực nghiệm của nhiều học giả đã làm rõ những lợi ích của QTRR doanh nghiệp ở các mức độ khác nhau. Cụ thể, nghiên cứu của McShane và cộng sự (2011) cho thấy việc áp dụng hệ thống QTRR góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Tương tự, Hoyt và Liebenberg (2011) đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp Hoa Kỳ vận hành hệ thống QTRR có kết quả tài chính tăng khoảng 20% so với các doanh nghiệp không có hệ thống này. Nguyễn Thúy Anh và Tạ Thị

Thanh Thủy (2021) tìm ra tác động tích cực của QTRR đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cùng theo quan điểm của các học giả nghiên cứu về QTRR doanh nghiệp, bài viết này đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1: QTRR có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Học giả Fraser và Simkins (2010), trong nghiên cứu của mình, chỉ ra rằng: cần từ 3 – 5 năm để một doanh nghiệp có được một hệ thống QTRR doanh nghiệp vận hành trơn tru, hiệu quả. Trước hết, đó là thời gian cần để doanh nghiệp thành lập và phát triển bộ phận QTRR trong nội bộ đơn vị. Đây là bộ phận có vị thế quan trọng trong doanh nghiệp. Không chỉ thực hiện chức năng quản lý và kiểm soát rủi ro có hiệu quả, mà việc thành lập bộ phận này cũng được coi là tín hiệu cho các nhà đầu tư rằng công tác QTRR được giao cho các chuyên gia, giám đốc cao cấp, từ đó cải thiện uy tín và mang đến ảnh hưởng tích cực cho giá trị doanh nghiệp (Hoyt và Liebenberg, 2011). Vì thế hoạt động càng lâu, bộ phận QTRR càng có nhiều thời gian để xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản trị linh hoạt, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp phân tích rủi ro định tính và định lượng, phù hợp với điều kiện thực tế và chiến lược hoạt động của doanh nghiệp.

Đồng thời, các báo cáo phân tích QTRR càng được tiến hành cụ thể, chuyên sâu và thường xuyên báo cáo với ban giám đốc bao nhiêu, rủi ro càng dễ nhận diện sớm, và lên được phương án xử lý chủ động bấy nhiêu. Tần suất báo cáo QTRR giữa bộ phận QTRR của doanh nghiệp với hội đồng quản trị cần ít nhất sáu tháng một lần; và nên thực hiện liên tục hàng tháng, ít nhất là đối với những rủi ro lớn và có nhiều biến động, chẳng hạn như rủi ro sản xuất và thị trường nhất định (COSO, 2004). Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất giả thuyết 2 như sau:

Giả thuyết 2: Thời gian triển khai QTRR càng lâu thì tác động tích cực càng cao đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu của mình về quan hệ giữa quy mô và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, Liebenberg và Hoyt (2003) chỉ ra rằng doanh nghiệp có quy mô càng lớn với nhiều lĩnh vực hoạt động, phòng ban, chi nhánh, công ty con ở nhiều địa điểm khác nhau, thì càng phải đối mặt với nhiều rủi ro và tác động của QTRR càng rõ nét. Đồng quan điểm, Lechnar và Gatzert (2018) làm rõ tác động tích cực

của các đặc điểm nội tại doanh nghiệp đối với các quyết định thực hiện QTRR. Theo đó, quy mô doanh nghiệp và sự đa dạng hóa quốc tế có tác động tích cực đến QTRR doanh nghiệp. Trong khi đó, Gatzert và Martin (2015), thông qua các nghiên cứu của mình nhận thấy rằng các yếu tố quyết định việc thực hiện QTRR doanh nghiệp là rất phức tạp. Vì thế, hai học giả này chỉ ra rằng khi các doanh nghiệp lớn phải đối mặt với sự phức tạp và không chắc chắn hơn trong hoạt động kinh doanh, họ cần phải áp dụng một hệ thống quản lý rủi ro hiệu quả. Hay nói cách khác, ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, tác động của QTRR đến kết quả kinh doanh càng rõ ràng. Hệ thống QTRR càng hoạt động linh hoạt, doanh nghiệp càng chủ động và dễ dàng vượt qua những thách thức mà vẫn đảm bảo được mục tiêu tăng trưởng của mình. Từ những phân tích trên đây, nghiên cứu đề xuất giả thuyết thứ 3 như sau:

Giả thuyết 3: Các doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì tác động tích cực của QTRR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp càng cao.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của QTRR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam, tác giả đã tiến

hành nghiên cứu và phân tích các tài liệu, bao gồm các tài liệu, số liệu thực tế, các nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, các sách, báo, báo cáo về chủ đề QTRR tại các doanh nghiệp ở Việt Nam. Những thông tin này được tổng hợp và chọn lọc từ những trang web chính thống của các bộ ngành, những trang web uy tín được trích dẫn nguồn đầy đủ.

Ngoài ra, để tăng thêm tính chính xác của các kết quả, tác giả sử dụng cả phương pháp phân tích kết quả hồi quy với mô hình được xây dựng với 4 biến độc lập nhằm xác định những yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khi vận hành hệ thống QTRR. Để kiểm định mô hình, tác giả tiến hành điều tra bằng hỏi về các yếu tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khi vận hành hệ thống QTRR tại Việt Nam. Cấu trúc của bảng hỏi được chia làm 3 phần: (1) thông tin chung của doanh nghiệp, (2) các câu hỏi theo thang đo Likert từ 1 đến 5 để đánh giá mức độ tác động của quy mô lao động, quy mô doanh thu và thời gian triển khai hệ thống QTRR trong doanh nghiệp, và (3) đánh giá của doanh nghiệp về thực trạng QTRR tại tổ chức. Thang đo các biến nghiên cứu chính được xây dựng như trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Thang đo nghiên cứu

STT	Tên biến	Thang đo	Nguồn
1	Quy mô lao động (X1)	Thang đo Likert - 5 khoảng từ 1 – dưới 10 đến 5 - trên 200 lao động	Liebenberg và Hoyt (2003), Lechnar và Gatzert (2018), Gatzert và Martin (2015)
2	Quy mô doanh thu (X2)	Thang đo Likert - 5 khoảng từ 1 – dưới 3 tỷ đến 5 – trên 300 tỷ đồng	Gatzert và Martin (2015)
3	Thời gian triển khai QTRR (X3)	Thang đo Likert - 5 khoảng thời gian từ < 1 đến > 10 năm	Fraser và Simkins (2010), Hoyt và Liebenberg (2011),
4	Thực trạng QTRR (X4) - Vai trò của bộ phận quản trị rủi ro doanh nghiệp - Báo cáo quản trị rủi ro thường xuyên - Báo cáo quản trị rủi ro chuyên sâu - Kết hợp hài hòa phương pháp định tính và định lượng	Thang đo Likert - 5 điểm từ 1 – Không quan trọng đến 5 – Rất quan trọng	Stoh (2005), Brown và cộng sự (2009), McShane và cộng sự (2011), Hoyt và Liebenberg (2011), Nguyễn Thúy Anh và Tạ Thị Thanh Thủy (2021)
5	Kết quả kinh doanh - Hiệu quả tài chính (doanh thu, lợi nhuận) - Hiệu quả thị trường (thị phần) - Hiệu quả chiến lược (kế hoạch mục tiêu) - Sự hài lòng của lãnh đạo về kết quả kinh doanh	Thang đo Likert - 5 điểm từ 1 – Không hài lòng đến 5 – Rất hài lòng	Brown và cộng sự (2009), McShane và cộng sự (2011), Hoyt và Liebenberg (2011), Lechnar và Gatzert (2018), Gatzert và Martin (2015), Fraser và Simkins (2010)

Những thông tin thu thập được sẽ được chọn lọc và phân loại theo từng chủ đề liên quan đến chủ đề nghiên cứu, sắp xếp theo thứ tự thời gian để loại bỏ những thông tin không phù hợp hoặc quá cũ so với tình hình và bối cảnh thực tế. Số liệu từ bảng hỏi điều tra các doanh nghiệp Việt Nam cũng được làm sạch, phân loại và tính tỷ lệ phần trăm cho mỗi đáp án được chọn. Những bảng hỏi trả lời không đúng theo thể lệ, trả lời chưa đầy đủ sẽ bị loại để đảm bảo tính chính xác và khách quan cho nghiên cứu này.

Bảng hỏi đã được gửi đến hơn 250 doanh nghiệp Việt Nam qua hình thức bưu điện và gửi thư điện tử, và quá trình hỗ trợ người tham gia trả lời chúng được thực hiện từ xa thông qua email, điện thoại,... trong bối cảnh đại dịch Covid-19 hạn chế tiếp xúc. Kết quả thu về được 206 bảng hỏi được trả lời hợp lệ với thống kê như sau:

Khoảng 50% các doanh nghiệp được khảo sát có thời gian hoạt động tương đối dài, từ 10 – trên 20 năm. Đây là khoảng thời gian đủ để các doanh nghiệp xây dựng và vận hành hiệu quả bộ phận QTRR phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu phát triển của tổ chức. Ngành nghề kinh doanh được khảo sát khá đa dạng, trong đó nhiều nhất là các doanh nghiệp làm trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, chiếm 29,6%. Quy mô của các doanh nghiệp được khảo sát phần lớn ở mức độ vừa, từ 50 – 199 lao động với doanh thu ở mức 3 – dưới 50 tỷ (chiếm 33%) và từ 50 – dưới 100 tỷ (chiếm 27,18%).

Kết quả kiểm định biến CFA cho thấy các biến trong bảng hỏi khảo sát điều tra đều có các hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 đạt ngưỡng thống kê; các hệ số kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin cũng đạt ngưỡng thống kê 95% (Sig.) và đều có giá trị KMO

Bảng 2: Mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ
<i>Năm thành lập</i>	206	100%	<i>Quy mô lao động</i>	206	100%
< 3 năm	32	15,53%	Dưới 10 LĐ	18	8,74%
3 - < 5 năm	35	16,99%	10 - 49 LĐ	46	22,33%
5 - < 10 năm	31	15,05%	50 - 99 LĐ	55	26,70%
10 - < 20 năm	72	34,95%	100 - 199 LĐ	52	25,24%
≥ 20 năm	36	17,48%	≥ 200 LĐ	35	16,99%
<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	206	100%	<i>Quy mô doanh thu</i>	206	100%
Thương mại - dịch vụ	61	29,61%	Dưới 3 tỷ	36	17,48%
Công nghiệp & sản xuất	48	23,30%	3 - < 50 tỷ	68	33,01%
Nông lâm, thủy sản	41	19,90%	50 - < 100 tỷ	56	27,18%
Xây dựng	29	14,08%	100 - < 300 tỷ	26	12,62%
Khác	27	13,11%	≥ 300 tỷ	20	9,71%

Bảng 3: Kiểm định thang đo nghiên cứu

STT	Tên biến	Kí hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cronbach's Alpha	Kaiser-Meyer-Olkin	Sig.	Giá trị cột trụ đầu (%)
1	Quy mô lao động	X1	3,19	1,21				
2	Quy mô doanh thu	X2	2,64	1,19				
3	Thời gian triển khai QTRR	X3	2,18	1,26				
4	Thực trạng QTRR	X4	0,00	1,00	0,874	0,729	0,000	73,346
5	Kết quả kinh doanh	Y	0,00	1,00	0,927	0,738	0,000	82,173

lớn hơn 0,7. Như vậy các thang đo được sử dụng đối với các biến trong nghiên cứu này là đáng tin cậy.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy và các phép kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến được trình bày như bảng dưới đây. Hai mô hình đều có 4 biến độc lập là các yếu tố tác động đến hiệu quả QTRR, từ đó ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Thống kê F của mô hình 1 là 50,584 và mô hình 2 là 34,729 với giá trị p (Sig.) đều bằng 0,000. Điều này có nghĩa là cả hai mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được và tồn tại các biến giải thích có ý nghĩa. Giá trị R bình phương của mô hình 1 đạt 0,708 và mô hình 2 đạt 0,715 cho thấy các biến độc lập đưa vào hai mô hình lần lượt giải thích được 70,8% và 71,5% sự biến thiên của các biến. Các kết quả này cho phép khẳng định mô hình hồi quy đạt mức tin cậy.

đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Hay nói cách khác, giả thuyết 1 được khẳng định đúng.

Kết quả thu thập được từ 206 doanh nghiệp cho thấy các doanh nghiệp đánh giá tương đối tích cực tác động của hệ thống QTRR đến kết quả kinh doanh. Trên 50% doanh nghiệp cho biết công tác xác định, phân tích, đánh giá và xử lý rủi ro giúp doanh nghiệp sớm nhận diện các mối nguy cơ đối với sự phát triển của doanh nghiệp và lên được phương án khắc phục rủi ro theo hướng ít gây tổn thất nhất. Nhờ thế kết quả kinh doanh vẫn được bảo toàn, thậm chí có 19,34% doanh nghiệp nhận định kết quả kinh doanh được cải thiện nhờ chủ động đón đầu các thách thức từ thị trường trong bối cảnh đại dịch. Thông qua bảng hỏi, đa phần các doanh nghiệp đều cho rằng có thể nhận diện hầu hết các rủi ro trong từng lĩnh vực hoạt động của mình,

Bảng 4: Kết quả hồi quy

Biến	Mô hình 1			Mô hình 2		
	Hệ số B	t	Sig.	Hệ số B	t	Sig.
(hệ số)	-1,564***	-8,130	0,000	-1,559***	-7,941	0,000
X1	0,057	1,363	0,174	0,066	1,568	0,118
X2	0,403***	8,047	0,000	0,398***	7,431	0,000
X3	0,146**	3,159	0,002	0,137**	2,970	0,003
X4	0,213***	3,885	0,000	-0,032	-0,174	0,862
X4*X1				0,088*	1,996	0,047
X4*X2				-0,013	-0,259	0,796

$R = 0,708$; $R^2 = 0,502$;
 R^2 điều chỉnh = 0,492;
 Sai số chuẩn = 0,713;
 $F = 50,584$; Sig. = 0,000.

$R = 0,715$; $R^2 = 0,512$;
 R^2 điều chỉnh = 0,497;
 Sai số chuẩn = 0,709;
 $F = 34,729$; Sig. = 0,000.

* có ý nghĩa thống kê với $p < .05$;
 ** có ý nghĩa thống kê với $p < .01$;
 *** có ý nghĩa thống kê với $p < .001$.

Tác động của QTRR

Kết quả hồi quy ở mô hình 1 cho thấy biến độc lập QTRR (X4) có tác động đáng kể cùng chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp tham gia khảo sát ở ngưỡng tin cậy 99% ($B = 0,213$; Sig. = 0,000). Ở mô hình 2, do sự xuất hiện của 2 biến nhân X4*X1 và X4*X2, dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến, nên tác động của biến X4 không còn có ý nghĩa thống kê nữa ($B = -0,032$; Sig. = 0,862). Như vậy, có thể khẳng định tác động tích cực của QTRR

chẳng hạn như biến động lãi suất và tỷ giá, giá cả thị trường liên tục biến động, dịch bệnh và các hệ lụy của nó,...

Trước đây, các doanh nghiệp tại Việt Nam, nhất là những đơn vị có quy mô vừa và nhỏ đã rơi vào tình trạng khó khăn, thậm chí phá sản vì không ứng biến được những rủi ro. Tuy nhiên, những năm gần đây, nhận thức được những biến động khó lường của thị trường và dịch bệnh, các doanh nghiệp đã chú trọng hơn vào công tác

QTRR. Bằng cách nhận diện và phân loại rủi ro thành các nhóm cần tránh, gây ảnh hưởng xấu, có thể khắc phục,... các doanh nghiệp đã chủ động thay đổi mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh theo hướng linh hoạt, nhờ thế mà không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Không những thế, một số doanh nghiệp tìm thấy cơ hội trong những rủi ro đó (Bùi Thị Hồng Thắm, 2021).

Tác động của thời gian triển khai QTRR trong doanh nghiệp

Kết quả hồi quy cho thấy biến thời gian triển khai QTRR (X3) có tác động đáng kể cùng chiều đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ở ngưỡng tin cậy 95% ở cả hai mô hình hồi quy (Mô hình 1: $B = 0,146$; $Sig. = 0,002$ & Mô hình 2: $B = 0,137$; $Sig. = 0,003$). Giả thuyết 2 được khẳng định đúng. Như phần cơ sở lý luận đã đề cập, cần một khoảng thời gian nhất định để bộ phận QTRR của doanh nghiệp có thể xây dựng và vận hành hệ thống QTRR hiệu quả mà không ảnh hưởng đến chiến lược hoạt động và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, những doanh nghiệp có thâm niên triển khai QTRR từ 3 năm trở lên có kết quả kinh doanh tốt hơn các doanh nghiệp mới thành lập bộ phận này. Theo ý kiến của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, rủi ro luôn khó lường và biến đổi theo nhiều chiều hướng khác nhau, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động do tác động của dịch bệnh, chiến tranh thương mại, tranh chấp,... Do đó, để QTRR, không chỉ cần kiến thức chuyên môn mà cả kinh nghiệm và bản lĩnh - những thứ chỉ có thể đạt được nhờ thời gian tích lũy và kinh qua. Một số doanh nghiệp mặc dù có triển khai QTRR nhưng chưa có phòng ban riêng phụ trách vấn đề này mà thường tích hợp công tác này vào phòng quản lý chất lượng, kế hoạch tổng hợp,... Điều này cũng phần nào hạn chế hiệu quả của QTRR, do đó khó có thể tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, số doanh nghiệp triển khai QTRR trong thời gian dài chưa nhiều, do chưa đủ nguồn lực, đặc biệt là nguồn nhân lực, và kinh phí. Chỉ có những doanh nghiệp lớn, nhất là trong lĩnh vực ngân hàng, hay những doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán mới quan tâm và nhận thức đúng mức về tác động của rủi ro đến kết quả kinh doanh. Đối với những doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặc dù nhờ công nghệ cao, công

nghệ thông tin phát triển nên việc nhận dạng và xử lý rủi ro trở nên đơn giản và hiệu quả hơn, nhưng vẫn phải khó khăn về thiếu nguồn nhân lực có trình độ để quản trị, trong khi tiềm lực tài chính có hạn để có thể thuê ngoài dịch vụ này.

Vai trò của quy mô doanh nghiệp trong QTRR

Kết quả hồi quy cho thấy biến quy mô lao động (X1) không có tác động đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp áp dụng QTRR ở ngưỡng tin cậy 95% (Mô hình 1: $B = 0,057$; $Sig. = 0,174$ & Mô hình 2: $B = 0,066$; $Sig. = 0,118$). Tuy nhiên, biến nhân $X4*X1$ lại có tác động đáng kể với ngưỡng tin cậy 95% ở mô hình 2 ($B = 0,088$; $Sig. = 0,047$), cho phép khẳng định một phần giả thuyết 3 đúng: doanh nghiệp có quy mô lao động càng lớn thì tác động tích cực của QTRR đến kết quả kinh doanh càng cao. Điều này cũng đã được khẳng định phần nào thông qua kết quả điều tra bằng hỏi đối với 206 doanh nghiệp Việt Nam. Số liệu điều tra cho thấy, 56,34% các doanh nghiệp từ 100 lao động trở lên đánh giá rằng QTRR giúp doanh nghiệp đối mặt và vượt qua những thách thức đến từ các yếu tố khách quan và chủ quan dễ dàng hơn. Đó là vì công tác QTRR cho phép doanh nghiệp xác định, phân tích và đánh giá rủi ro, giúp ban giám đốc nắm được tình hình thông qua các báo cáo đánh giá để nhanh chóng đưa ra phương án xử lý rủi ro kịp thời.

Cụ thể, với mỗi loại rủi ro được phân tích, ban lãnh đạo có thể phân loại chúng vào các nhóm rủi ro cần tránh, rủi ro có thể vượt qua,... để sắp xếp và bố trí nguồn nhân lực và vật lực phù hợp. Doanh nghiệp cũng có thể dựa vào hoạt động QTRR mà điều chỉnh chiến lược hoạt động của doanh nghiệp cho phù hợp. Chẳng hạn, Công ty CP May 10 đã kịp thời phân tích rủi ro do dịch bệnh mang lại và có cách khắc phục linh hoạt bằng cách thay vì may các mặt hàng veston, sơ mi, công ty chuyển sang may đồ bảo hộ lao động, sản xuất khẩu trang vải,... Nhờ thế, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp này tiếp tục ghi nhận những kết quả khả quan.

Mặt khác, kết quả hồi quy cho thấy biến quy mô doanh thu (X2) có tác động đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp áp dụng QTRR ở ngưỡng tin cậy 99% (Mô hình 1: $B = 0,403$; $Sig. = 0,000$ & Mô hình 2: $B = 0,398$; $Sig. = 0,000$). Tuy nhiên, biến nhân $X4*X2$ lại không có tác động đáng kể với ngưỡng tin cậy 95% ở mô hình 2 ($B = -0,013$; $Sig. = 0,796$), không cho phép khẳng định phần còn

lại giả thuyết 3 đúng: doanh nghiệp có quy mô doanh thu càng lớn thì tác động tích cực của QTRR đến kết quả kinh doanh có thể không rõ ràng. Kết quả điều tra khảo sát cho thấy 35,12% doanh nghiệp có quy mô lao động từ 100 người trở lên cho biết QTRR tác động không đáng kể đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Lý giải cho đánh giá này, các chủ doanh nghiệp lớn cho rằng quy mô doanh nghiệp càng lớn càng phải chịu nhiều rủi ro về tài chính, về thị trường, về nhân sự, về danh tiếng,... Rủi ro càng nhiều và khó lường trong bối cảnh thị trường có nhiều biến động, trong khi năng lực QTRR trong nhiều doanh nghiệp còn hạn chế về nguồn nhân lực chất lượng cao, về các công cụ đo lường, đánh giá,... nên chưa thể QTRR một cách hiệu quả như kỳ vọng. Bên cạnh đó, để xây dựng được hệ thống QTRR hiện đại, bài bản và thống nhất ở các doanh nghiệp lớn không hề đơn giản, cần nhà lãnh đạo có chiến lược, nhân sự có trình độ và kinh nghiệm, và khoản đầu tư tài chính không hề nhỏ cho các công cụ xác định, phân tích, đánh giá và xử lý rủi ro.

Thực tế hiện nay, nhiều doanh nghiệp, kể cả những doanh nghiệp lớn, chẳng hạn như MobiFone cũng chưa xây dựng hệ thống QTRR trong toàn doanh nghiệp mà mới chỉ có những quy trình, hướng dẫn khắc phục và giảm thiểu rủi ro ở một số bộ phận nhất định, thường là bộ phận kỹ thuật. Trong khi đó, có nhiều loại rủi ro cả về danh tiếng, pháp luật, nhân sự,... mà doanh nghiệp cần phải xem xét. Nếu chỉ triển khai QTRR ở một số khâu, quy trình nhất định sẽ không thể vận hành hiệu quả, đem lại kết quả kinh doanh khả quan cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quy định, nội dung hướng dẫn QTRR doanh nghiệp vẫn chưa được phổ biến đến toàn thể các cán bộ công nhân viên nên chưa thể cụ thể hóa quy trình, trách nhiệm của từng phòng ban, cá nhân trong công tác QTRR doanh nghiệp. Đây là một vấn đề lớn cần khắc phục bởi khi rủi ro xảy đến sẽ tác động đến toàn bộ doanh nghiệp và tất cả các cán bộ công nhân viên, do đó mỗi người cần có kiến thức nhất định để cùng tham gia vào QTRR tại đơn vị mình.

5. Giải pháp

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động QTRR tại các doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp, đặc biệt khi quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng

nhanh, cần sớm thành lập một bộ phận chuyên trách về QTRR trong nội bộ doanh nghiệp. QTRR doanh nghiệp không phải là công việc đơn giản, cần tiến hành nhiều công đoạn phân tích và đánh giá khác nhau đòi hỏi có sự chuyên tâm nhất định. Nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay tích hợp công tác này với các chức năng khác của các phòng ban đã làm giảm đi hiệu quả của QTRR. Chính vì thế, việc thành lập này sẽ giúp các thành viên trong bộ phận tập trung hơn vào chuyên môn của mình. Nhất là trong bối cảnh thế giới và trong nước có nhiều diễn biến khó lường do thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thương mại,... ảnh hưởng đến tỷ giá, giá cả,... khiến các rủi ro ngày càng nhiều và khó đoán định. Bộ phận quản lý rủi ro của doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật tin tức có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tỷ giá, chứng khoán, giá cả thị trường, dịch bệnh, vận bản pháp luật,... để nhận dạng những rủi ro tiềm ẩn. Từ đó tiến hành phân tích, xác định, phân loại rủi ro, báo cáo với ban lãnh đạo để có phương án khắc phục rủi ro kịp thời và hiệu quả.

Thứ hai, các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có quy mô đủ lớn (nhiều phòng ban, chi nhánh, văn phòng đại diện,...) cần thiết lập hệ thống QTRR trong toàn doanh nghiệp chứ không chỉ riêng một vài bộ phận nhất định. Hệ thống này sẽ giúp bộ phận QTRR nắm bắt tình hình hoạt động tại từng phòng ban, kịp thời xác định những rủi ro tiềm ẩn để tiến hành phân tích, báo cáo và xử lý. Đồng thời, cần cập nhật quy trình, phổ biến kiến thức liên quan đến QTRR cho toàn thể cán bộ công nhân viên. Những phòng ban có nguy cơ rủi ro cao như bộ phận sản xuất, quản lý chất lượng, tài chính,... cần được tuyên truyền kiến thức QTRR chuyên sâu hơn. Có như vậy, mỗi cá nhân đều sẽ trở thành một mắt xích trong hệ thống, cho phép hệ thống này hoạt động xuyên suốt, thống nhất từ trên xuống dưới, đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực của đội ngũ lãnh đạo doanh nghiệp bởi có thể thành lập và triển khai hệ thống QTRR có hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào ban giám đốc. Các nhà lãnh đạo cần nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động QTRR tại doanh nghiệp, có tầm nhìn chiến lược về hoạt động này để bố trí những nhân sự có kinh nghiệm và trình độ phụ trách QTRR. Để nâng cao năng lực trong lĩnh vực này, ban lãnh đạo cần có kiến thức sâu rộng

và nhạy bén với các thông tin thị trường như lãi suất ngân hàng, tỷ giá, chứng khoán, giá cả, chính sách mới của nhà nước,... kết hợp với báo cáo QTRR của doanh nghiệp để kịp thời đưa ra phương án xử lý rủi ro theo hướng ít tổn thất nhất cho doanh nghiệp, bảo toàn kết quả kinh doanh theo mục tiêu đã đề ra. Kiến thức và sự nhạy bén này có thể đạt được nhờ tham gia các khóa học chuyên sâu về từng lĩnh vực, khóa học về QTRR, hay sự trao đổi thông tin với các doanh nghiệp khác. Các nhà lãnh đạo cũng có thể tham khảo các mô hình QTRR của các doanh nghiệp cùng quy mô, lĩnh vực với mình ở trong và ngoài nước để ứng dụng có chọn lọc những tính năng quản trị phù hợp với đơn vị mình.

Thứ tư, ngoài nâng cao năng lực cho ban lãnh đạo, nguồn nhân lực phụ trách triển khai QTRR trong doanh nghiệp cũng cần được cải thiện. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nước ta đang thiếu nhân sự có trình độ trong QTRR để có thể phân tích, phân loại và đề xuất phương án xử lý rủi ro phù hợp. Do đó, doanh nghiệp cần có chính sách phù hợp về lương, thưởng, chế độ đãi ngộ để thu hút nhân tài trong QTRR cũng như giữ chân những cán bộ có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực này ở doanh nghiệp. Ngoài ra, cần thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo để nâng cao kiến thức và kinh nghiệm trong QTRR. Doanh nghiệp có thể cử một, hai cán bộ tham gia các khóa đào tạo tập trung/online/từ xa sau đó sẽ phổ biến lại cho những người khác trong bộ phận. Nhân viên cũng cần thường xuyên báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo để chủ động giải quyết những vấn đề phát sinh.

Thứ năm, doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư các trang thiết bị, công cụ QTRR để đảm bảo hoạt động này hoạt động nhanh chóng và chính xác. Hiện nay trên thị trường có nhiều phần mềm, công cụ quản lý rủi ro được đánh giá là hữu ích, chẳng hạn như IOffice, Ntask, Integrum, Qualys, CURA,... để doanh nghiệp tham khảo. Tùy điều kiện thực tế và nhu cầu mà các doanh nghiệp có thể đăng ký sử dụng để nâng cao hiệu quả quản trị. Doanh nghiệp cũng có thể thuê dịch vụ QTRR bên ngoài trong trường hợp không đủ nhân lực và vật lực. Đầu tư hợp lý không chỉ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, công sức mà còn giúp quá trình QTRR diễn ra suôn sẻ hơn. Các trang thiết bị hiện đại sẽ đưa ra những thông tin về rủi ro nhanh nhạy và

chính xác, cho phép doanh nghiệp chủ động ứng phó, đảm bảo hiệu quả kinh doanh của đơn vị.

6. Kết luận

Bài viết nghiên cứu tác động của QTRR đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả phân tích hồi quy trên mẫu khảo sát 206 doanh nghiệp cho thấy hoạt động QTRR có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp xác định, đánh giá và xử lý rủi ro chủ động, gây ít tổn thất nhất. Đồng thời, nghiên cứu cũng tìm ra rằng thời gian triển khai QTRR càng lâu càng cho phép doanh nghiệp hoàn thiện quy trình này theo hướng linh hoạt, hiện đại, thích ứng tốt với những biến động của thị trường và đề xuất được các phương án khắc phục hiệu quả. Trong khi đó, doanh nghiệp có quy mô doanh thu càng lớn thì tác động tích cực của QTRR đến kết quả kinh doanh có thể không rõ ràng do doanh nghiệp càng lớn càng phải đối mặt với nhiều rủi ro và đòi hỏi hệ thống QTRR phải được xây dựng bài bản, toàn diện và thống nhất.

Để triển khai tốt QTRR ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, nhất là trong bối cảnh đại dịch và thị trường biến động liên tục, bài viết đề xuất một số giải pháp đối với các doanh nghiệp cần sớm thành lập một bộ phận chuyên trách về QTRR và triển khai hệ thống này đến toàn bộ các phòng ban, chi nhánh Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực và trình độ không chỉ cho ban lãnh đạo mà cả các cán bộ công nhân viên phụ trách QTRR thông qua các khóa đào tạo để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho hoạt động này. Ngoài ra, để tiết kiệm thời gian và chi phí, doanh nghiệp nên đẩy mạnh ứng dụng các phần mềm, công cụ quản lý rủi ro để nhận diện, phân tích và báo cáo rủi ro chính xác và nhanh chóng hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Brown Ian, Steen Adam, Foreman Julie (2009), “*Risk management in corporate governance: A review and proposal*”, Corporate Governance: An International Review, Volume17, Issue5, Pages 546-558.

2. Bùi Thị Hồng Thắm (2021), “*Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro trong hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam*”, Tạp chí Công Thương, Số 3, tháng 2 năm 2021.

3. COSO (2004), *Enterprise risk management - Integrated Framework*, COSO, <https://www.coso.org/pages/erm-integratedframework.aspx>

4. Farrell M., Gallagher R. (2014). “*The valuation implications of enterprise risk management maturity*”. *The Journal of Risk and Insurance*, 82(3), 625e657

5. Florio Cristina, Leoni Giulia (2017), “*Enterprise risk management and firm performance: The Italian case*”, *The British Accounting Review*, Volume 49, Issue 1, January 2017, Pages 56-74.

6. Fraser J., Simkins B. J., (2010). *Enterprise Risk Management*. Hoboken, NJ: John Wiley & Sons, Incorporation

7. Gatzert N., Martin M. (2015). “*Determinants and value of enterprise risk management: empirical evidence from the literature*”. *Risk Management and Insurance Review*, 18(1), 29-53.

8. Giambona Erasmo, John Robert Graham, Campbell R. Harvey, Gordon Bodnar M., (2018), “*The Theory and Practice of Corporate Risk Management: Evidence from the Field*”, *Financial Management*, Vol. 47, No. 4, pp. 783-832

9. Holmstrom B., Tirole J. (2000), “*Liquidity and Risk Management*,” *Journal of Money, Credit and Banking*, 32, 295–319.

10. Hoyt R. E., Liebenberg A. P. (2011). “*The value of enterprise risk management*”. *Journal of Risk and insurance*, 78(4), 795-822.

11. Liebenberg A. P., Hoyt R. E. (2003). “*The determinants of enterprise risk management: Evidence from the appointment of chief risk officers*”. *Risk Management and Insurance Review*, 6(1), 37-52

12. McShane M. K., Nair A., Rustambekov E. (2011). “*Does enterprise risk management increase firm value?*”. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 26(4), 641-658

13. Nguyễn Thị Thanh Phương, Vũ Thị Kim Oanh (2016), “*Xu hướng quản trị rủi ro doanh nghiệp*”, *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, no.475 - tr.66-68,71 - ISSN.0868-3808.

14. Nguyễn Thúy Anh, Tạ Thị Thanh Thủy (2021), “*Tác động của quản trị rủi ro đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội*”, *Quản lý và Kinh tế quốc tế*, no.137 - tr.18-37 - ISSN.2615-9818.

15. Nguyễn Văn Thích (2018), “*Nhận dạng vấn đề quản trị rủi ro doanh nghiệp thông qua cách tiếp cận tư duy hệ thống*”, *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, no.152

16. Nocco B. W., Stulz R. M. (2006). “*Enterprise risk management: Theory and practice*”. *Journal of Applied Corporate Finance*, 18(4), 8-20

17. Pagach D., Warr R. (2011). “*The characteristics of firms that hire chief risk officers*”. *The Journal of Risk and Insurance*, 78(1), 185e211

18. Smith C.W., Stulz R.M. (1985), “*The Determinants of Firm's Hedging Policies*,” *Journal of Finance and Quantitative Analysis*, 20, 391–405.

19. Stoh P.J., (2005). “*Enterprise Risk Management at United Health Group*”. *Strategic Finance*, 87(7), 26-35.

Summary

The article studies the impact of risk management on business results of Vietnamese enterprises. Quantitative research results, based on a sample of 206 enterprises, show that risk management have a positive impact on business results; and this impact is more clearly proportional to the time how long enterprise implemented this activity. On the other hand, the role of risk management also varies depending on the size of the enterprise. Specifically, the larger the size of the enterprise in term of employee quantity, the higher the positive impact of risk management on business results, However, in term of revenue, the positive effect of risk management on business results of enterprises is less obvious. On the basis of research findings, we proposes some recommendations to improve risk management for contributing to business results of Vietnamese enterprises.